



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QG-VPCNCLQG
ngày tháng 12 năm 2025 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/
of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng Thí nghiệm Môi trường**

Laboratory: **Environmental Laboratory**

Cơ quan chủ quản: **Trung tâm Nghiên cứu Môi trường
Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi Khí hậu**

Organization: **Center for Environmental Research (CENRE)
Institute of Meteorology, Hydrology and Climate Change (IMHEN)**

Số hiệu/ Code: **VILAS 1616**

Chuẩn mực công nhận/ **ISO/IEC 17025:2017**

Accreditation criteria

Lĩnh vực: **Hóa**

Field: **Chemical**

Người quản lý/ Laboratory manager: **Nguyễn Thị Kim Anh**

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: **Kể từ ngày /12/2025 đến ngày /12/2030**

Địa chỉ/ Address: **23/62 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng, Hà Nội
23/62 Nguyen Chi Thanh, Lang ward, Hanoi**

Địa điểm/Location: **23/62 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng, Hà Nội
23/62 Nguyen Chi Thanh, Lang ward, Hanoi**

Điện thoại/ Tel: **0986117542**

E-mail: **nguyenkimanh1004@gmail.com**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 1616

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1	Nước mặt, nước mưa, nước ngầm, nước thải, nước sạch <i>Surface water, rainwater, ground water, wastewater, domestic water</i>	Xác định pH <i>Determination of pH</i>	2 ~ 12	TCVN 6492:2011
2		Xác định độ dẫn điện <i>Determination of conductivity (EC)</i>	0,01µS/cm ~100 mS/cm	SMEWW 2510B: 2023
3		Xác định nhiệt độ <i>Determination of temperature</i>	(4 ~ 50) °C	SMEWW 2550B:2023
4		Xác định tổng chất rắn hòa tan <i>Determination of total dissolved solids (TDS)</i>	0,01 mg/L ~ 100 g/L	SMEWW 2540C:2023
5	Nước mặt, nước thải, nước ngầm, nước sạch <i>Surface water, wastewater, ground water, domestic water</i>	Xác định hàm lượng Nitrit Phương pháp trắc phổ hấp thụ phân tử <i>Determination of Nitrite content Molecular absorption spectrometric method</i>	0,01 mg/L	TCVN 6178:1996
6		Xác định hàm lượng Phospho Phương pháp đo phổ dùng Amoni molipdat <i>Determination of Phosphorus content Ammonium molybdate spectrometric method</i>	0,02 mg/L	TCVN 6202:2008
7		Xác định chất rắn lơ lửng bằng cách lọc qua màng lọc thủy tinh. <i>Determination of suspended solids by filtration through glass fibre filters</i>	6 mg/L	TCVN 6625:2000
8		Xác định hàm lượng Sắt Phương pháp trắc phổ dùng thuốc thử 1,10-phenantrolin <i>Determination of Iron content Spectrometric method using 1.10-phenantrolin</i>	0,03 mg/L	TCVN 6177:1996
9		Xác định hàm lượng Amoni Phương pháp Fenate <i>Determination of Ammonia content Phenate method</i>	0,04 mg/L	SMEWW 4500NH ₃ .F:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 1616

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
10	Nước mặt, nước thải, nước ngầm, nước sạch <i>Surface water, wastewater, ground water, domestic water</i>	Xác định độ màu Phương pháp quang phổ (phương pháp C) <i>Determination of colour Spectrometric method (C method)</i>	9 mg/L (Pt/Co)	TCVN 6185:2015
11		Xác định hàm lượng Clorua Chuẩn độ bạc nitrat với chỉ thị cromat (phương pháp Mo) <i>Determination of chloride content Silver nitrate titration with chromate indicator (Mohr's method)</i>	5 mg/L	TCVN 6194:1996
12		Xác định ôxy hoà tan Phương pháp đầu đo điện hoá <i>Determination of dissolved oxygen (DO) Electrochemical probe method</i>	(0,01 ~ 16) mg/L	TCVN 7325:2016
13		Xác định tổng Canxi và Magiê Phương pháp chuẩn độ EDTA <i>Determination of total Calcium and Magnesium EDTA titrimetric method</i>	5 mg/L	TCVN 6224:1996
14		Xác định nhu cầu oxi hóa học (COD) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of chemical oxygen demand Titrimetric method</i>	40 mg/L	SMEWW 5220C:2023
15		Xác định nhu cầu oxi sinh hóa sau 5 ngày (BOD ₅) Phương pháp pha loãng có cấy bổ sung Allylthiourea <i>Determination of biochemical oxygen demand after 5 days (BOD₅) Dilution and seeding method with allylthiourea addition</i>	3,0 mg/L	TCVN 6001-1:2021

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 1616

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
16	Nước mưa <i>Rainwater</i>	Xác định hàm lượng: Na^+ , NH_4^+ , K^+ , Ca^{2+} , Mg^{2+} hòa tan Phương pháp IC <i>Determination of dissolved: Na^+, NH_4^+, K^+, Ca^{2+}, Mg^{2+} content</i> <i>IC method</i>	Na^+ : 0,15 mg/L K^+ : 0,15 mg/L Mg^{2+} : 0,5 mg/L NH_4^+ : 0,1 mg/L Ca^{2+} : 0,5 mg/L	TCVN 6660:2000
17		Xác định hàm lượng: Cl^- , F^- , NO_3^- , SO_4^{2-} hòa tan Phương pháp IC <i>Determination of dissolved: Cl^-, F^-, NO_3^-, SO_4^{2-} content</i> <i>IC method</i>	Cl^- : 0,1 mg/L F^- : 0,1 mg/L NO_3^- : 0,1 mg/L SO_4^{2-} : 0,2 mg/L	TCVN 6494-1: 2011
18	Nước thải, nước sạch <i>Wastewater, domestic water</i>	Xác định hàm lượng Clo dư tự do Phương pháp chuẩn độ Iot <i>Determination of free Chlorine content</i> <i>Iodometric titration method</i>	0,8 mg/L	TCVN 6225-3: 2011
19	Nước ngầm, nước sạch <i>Ground water, domestic water</i>	Xác định chỉ số Pemanganat Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of permanganate index</i> <i>Tritimetric method</i>	1 mg/L	TCVN 6186:1996

Ghi chú / Notes:

- TCVN: tiêu chuẩn Việt Nam/ *Vietnam standards*
- SMEWW: Standard Methods for the examination of Water and Wastewater

Trường hợp Trung tâm Nghiên cứu Môi trường - Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi Khí hậu cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Nghiên cứu Môi trường - Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi Khí hậu phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này. / *It is mandatory for the Center for Environmental Research (CENRE) - Institute of Meteorology, Hydrology and Climate Change (IMHEN) that provides the product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service./*

